

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Shuhei Tabata	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 40. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ trang 4 đến trang 40. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1771-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4313
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.329.144.229.900	2.212.772.721.557
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	475.499.471.668	469.168.694.401
111	Tiền		57.499.471.668	80.168.694.401
112	Các khoản tương đương tiền		418.000.000.000	389.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	132.000.000.000	170.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.003.245.760.811	856.026.829.122
131	Phải thu khách hàng	5	458.355.060.100	480.412.821.619
132	Trả trước cho người bán		56.310.254.413	80.223.855.392
135	Các khoản phải thu khác	6	491.677.683.974	297.956.391.685
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.097.237.676)	(2.566.239.574)
140	Hàng tồn kho	7	707.070.719.366	708.458.889.817
141	Hàng tồn kho		712.841.543.600	712.857.460.389
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.770.824.234)	(4.398.570.572)
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.328.278.055	9.118.308.217
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.477.449.613	494.156.141
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.096.140.080	1.260.969.346
158	Tài sản ngắn hạn khác		7.754.688.362	7.363.182.730
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		665.971.349.247	647.248.473.952
220	Tài sản cố định		452.433.503.161	461.093.799.579
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	247.248.827.590	259.952.042.651
222	Nguyên giá		529.970.829.868	517.377.037.427
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(282.722.002.278)	(257.424.994.776)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	173.051.120.697	173.934.415.844
228	Nguyên giá		185.499.089.399	185.187.869.399
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.447.968.702)	(11.253.453.555)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	32.133.554.874	27.207.341.084
240	Bất động sản đầu tư	9	21.106.015.566	19.114.841.017
241	Nguyên giá		27.303.498.571	24.310.750.844
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.197.483.005)	(5.195.909.827)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	141.668.500.200	146.668.500.200
251	Đầu tư vào công ty con		122.550.000.000	127.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		50.763.330.320	20.371.333.156
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	45.828.176.646	15.797.838.754
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		1.635.153.674	1.273.494.402
270	TỔNG TÀI SẢN		2.995.115.579.147	2.860.021.195.509

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		993.872.885.517	940.306.761.437
310	Nợ ngắn hạn		950.415.217.396	891.743.386.224
311	Vay ngắn hạn	13	97.320.938.355	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	14	175.108.613.304	254.136.340.370
313	Người mua trả tiền trước		1.859.321.856	2.613.391.267
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.874.479.172	40.293.634.758
315	Phải trả người lao động		117.434.940.740	174.218.464.021
316	Chi phí phải trả	16	279.235.727.010	213.814.462.819
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	142.942.313.539	30.034.866.859
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	106.638.883.420	49.601.147.571
330	Nợ dài hạn		43.457.668.121	48.563.375.213
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	43.457.668.121	48.563.375.213
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.001.242.693.630	1.919.714.434.072
410	Vốn chủ sở hữu		2.001.242.693.630	1.919.714.434.072
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	871.643.300.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	21	768.664.693.801	690.502.067.497
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	295.363.970.958	509.877.347.704
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.995.115.579.147	2.860.021.195.509


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30.6.2014	Tại ngày 31.12.2013
USD	371.325	558.065
EUR	19.414	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	732	1.310
Lượng vàng	300	300


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2014






Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	1.594.128.586.409	1.642.846.062.688
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.369.782.081)	(262.082.528.761)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	23(a) 1.567.758.804.328	1.380.763.533.927
11	Giá vốn hàng bán	24 (825.638.553.920)	(772.679.874.778)
20	Lợi nhuận gộp	742.120.250.408	608.083.659.149
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23(b) 78.502.029.155	68.459.744.686
22	Chi phí tài chính	25 (23.851.260.082)	(1.511.206.633)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.418.781.165)	(1.210.993.184)
24	Chi phí bán hàng	26 (351.265.800.078)	(274.267.525.615)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (98.331.117.435)	(95.098.425.797)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	347.174.101.968	305.666.245.790
31	Thu nhập khác	9.532.712.506	15.476.028.073
32	Chi phí khác	(1.145.043.993)	(6.304.527.943)
40	Thu nhập khác – Số thuần	28 8.387.668.513	9.171.500.130
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	355.561.770.481	314.837.745.920
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 (60.197.799.523)	(57.155.998.711)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12, 29 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	295.363.970.958	257.681.747.209


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	355.561.770.481	314.837.745.920
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8, 9	28.375.127.581
03	Các khoản dự phòng		1.903.251.764
05	Lãi/(lãi) do thanh lý tài sản cố định	28	113.889.840
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b)	(77.806.078.093)
06	Chi phí lãi vay	25	2.418.781.165
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		310.566.742.738
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		51.168.703.689
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		15.916.789
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(80.762.415.182)
12	Tăng các chi phí trả trước		(31.013.631.364)
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.085.938.268)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.390.108.351)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(40.774.215.011)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		138.725.055.040
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8	(21.901.077.371)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		81.181.819
23	Giảm/(tăng) tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		38.000.000.000
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác		9.567.710
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(163.856.716.747)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.982.907.020
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.684.137.569)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được		665.198.843.275
34	Chi trả nợ gốc vay		(694.908.983.479)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu		-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(29.710.140.204)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.330.777.267
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	469.168.694.401
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	475.499.471.668

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 liên quan đến việc ghi nhận các số dư còn lại tại ngày giải thể của Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG lên báo cáo tài chính của Công ty (Thuyết minh 1 (*)).



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tháng 6 năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh Giấy phép đăng ký doanh nghiệp cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 2.120 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.220 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2014	31.12.2013
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2014	31.12.2013
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các thủ tục giải thể đã hoàn tất. Các số dư còn lại của Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Khoản mục	VNĐ
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	50.369.690.818
Phải trả người bán	4.743.768.984
Quý khen thưởng, phúc lợi	9.603.129.868
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.022.791.966

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.3 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.15 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.18 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2013: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	11.831.886.551	24.493.458.190
Tiền gửi ngân hàng	45.351.512.957	55.675.236.211
Tiền đang chuyển	316.072.160	-
Các khoản tương đương tiền (*)	418.000.000.000	389.000.000.000
	<u>475.499.471.668</u>	<u>469.168.694.401</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị 80 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 13).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 31(b))	167.620.588.793	144.137.308.840
Phải thu từ các bên thứ ba	290.734.471.307	336.275.512.779
	<u>458.355.060.100</u>	<u>480.412.821.619</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	19.133.029.306	24.785.634.839
Lãi tiền gửi phải thu	2.665.041.669	3.299.944.454
Phải thu công ty con (*) (Thuyết minh 31(b))	460.207.052.783	259.224.584.029
Phải thu người lao động	1.825.836.018	-
Phải thu khác	7.846.724.198	10.646.228.363
	<u>491.677.683.974</u>	<u>297.956.391.685</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Chi tiết phải thu công ty con:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG để xây dựng nhà máy	375.831.679.282	225.981.974.277
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao Bì 1 để xây dựng nhà máy	55.841.234.870	32.549.325.810
Phải thu Công ty TNHH MTV In Bao Bì 1 do thu chi hộ	25.434.598.162	-
Phải thu các công ty con khác	3.099.540.469	693.283.942
	<u>460.207.052.783</u>	<u>259.224.584.029</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	85.581.696.267	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	235.557.042.100	230.566.893.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.365.378.395	49.590.313.357
Thành phẩm	287.973.891.975	291.915.938.092
Hàng hóa	56.363.534.863	60.023.197.115
	<u>712.841.543.600</u>	<u>712.857.460.389</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.770.824.234)	(4.398.570.572)
	<u>707.070.719.366</u>	<u>708.458.889.817</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.398.570.572	5.900.338.247
Tăng	1.372.253.662	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.501.767.675)
	<u>5.770.824.234</u>	<u>4.398.570.572</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	165.300.294.452	188.196.931.968	96.110.689.749	67.769.121.258	517.377.037.427
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	6.323.279.991	3.628.782.590 (368.480.261)	3.614.742.364 (529.686.482)	104.090.909 (178.936.670)	13.670.895.854 (1.077.103.413)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	171.623.574.443	191.457.234.297	99.195.745.631	67.694.275.497	529.970.829.868
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	51.968.682.824	117.357.200.255	47.860.912.923	40.238.198.774	257.424.994.776
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	7.285.781.323	8.702.683.738 (189.772.239)	6.353.673.915 (513.322.845)	3.836.900.280 (178.936.670)	26.179.039.256 (882.031.754)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	59.254.464.147	125.870.111.754	53.701.263.993	43.896.162.384	282.722.002.278
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	113.331.611.628	70.839.731.713	48.249.776.826	27.530.922.484	259.952.042.651
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	112.369.110.296	65.587.122.543	45.494.481.638	23.798.113.113	247.248.827.590

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 110.828 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 105.872 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.592.037.805	185.187.869.399
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 8(c))	-	-	311.220.000	311.220.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.903.257.805	185.499.089.399
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.445.162.095	3.808.291.460	11.253.453.555
Khấu hao trong kỳ	-	642.692.160	551.822.987	1.194.515.147
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	8.087.854.255	4.360.114.447	12.447.968.702
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	64.600.904.271	1.783.746.345	173.934.415.844
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	107.549.765.228	63.958.212.111	1.543.143.358	173.051.120.697

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	27.207.341.084	30.945.966.971
Tăng	21.901.077.371	71.990.055.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(13.670.895.854)	(59.303.315.116)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(311.220.000)	(8.167.749.371)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(2.992.747.727)	(8.257.617.128)
Số dư cuối kỳ/năm	32.133.554.874	27.207.341.084

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	24.310.750.844
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	2.992.747.727

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	27.303.498.571
------------------------------	----------------

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.195.909.827
Khấu hao trong kỳ	1.001.573.178

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	6.197.483.005
------------------------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.114.841.017
-----------------------------	----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	21.106.015.566
------------------------------	----------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 612.933.335 đồng Việt Nam).

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>122.550.000.000</u>	<u>127.550.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000

(c) Đầu tư dài hạn khác

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>31.831.050.200</u>	<u>31.831.050.200</u>

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	21.013.881.450
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.450)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	658.302.929	12.098.613.904	3.040.921.921	15.797.838.754
Tăng trong kỳ	-	29.822.160.000	1.653.173.997	31.475.333.997
Phân bổ	(165.382.238)	(173.249.838)	(1.106.364.029)	(1.444.996.105)
Số dư cuối kỳ	492.920.691	41.747.524.066	3.587.731.889	45.828.176.646

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

13 VAY NGẮN HẠN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	69.000.000.000	100.000.000.000
Vay từ nhân viên của Công ty (**)	28.320.938.355	27.031.078.559
	97.320.938.355	127.031.078.559

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,37% đến 0,4% một tháng (31.12.2013: từ 0,46% đến 0,52% một tháng).

(**) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57% một tháng (31.12.2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

14	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
	Phải trả các công ty con (Thuyết minh 31(b))	18.772.042.283	18.249.806.561
	Phải trả cho các bên thứ ba	156.336.571.021	235.886.533.809
		<u>175.108.613.304</u>	<u>254.136.340.370</u>
15	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
	Thuế giá trị gia tăng	4.492.245.810	2.456.198.728
	Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	23.487.311.184	31.679.620.012
	Thuế thu nhập cá nhân	1.792.602.106	6.019.785.644
	Các loại thuế khác	102.320.072	138.030.374
		<u>29.874.479.172</u>	<u>40.293.634.758</u>
16	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
	Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ	106.405.784.249	194.692.089.583
	Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	84.266.563.704	6.574.318.617
	Chi phí hội thảo	74.363.512.903	8.010.929.648
	Lãi vay phải trả	833.086.518	500.243.621
	Các chi phí phải trả khác	13.366.779.636	4.036.881.350
		<u>279.235.727.010</u>	<u>213.814.462.819</u>
17	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
	Cổ tức phải trả	130.750.491.500	17.894.000
	Chiết khấu thương mại giữ lại	4.658.447.027	21.820.657.016
	Bảo hiểm nhân viên	1.036.553.288	887.740.259
	Phí công đoàn	814.028.094	575.909.840
	Phải trả khác	5.682.793.630	6.732.665.744
		<u>142.942.313.539</u>	<u>30.034.866.859</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	10.766.027.391	4.579.483.312	34.255.636.868	49.601.147.571
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh 21)	72.951.215.544	10.151.898.356	-	83.103.113.900
Quỹ chuyển về từ công ty con	9.603.129.868	-	-	9.603.129.868
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(671.194.528)	-	671.194.528	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.286.099.945)	(2.286.099.945)
Sử dụng quỹ	(27.162.916.701)	(6.219.491.273)	-	(33.382.407.974)
Số dư cuối kỳ	65.486.261.574	8.511.890.395	32.640.731.451	106.638.883.420

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	36.622.962.494	11.940.412.719	48.563.375.213
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.819.903.229)	-	(3.819.903.229)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.760.321.136)	2.760.321.136	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.285.803.863)	(1.285.803.863)
Số dư cuối kỳ	30.042.738.129	13.414.929.992	43.457.668.121

20 VỐN CỔ PHẦN

	30.6.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.787.901	217.879.010.000	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.926.796.204	607.926.796.204
Chia cổ tức của năm 2012	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức của năm 2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	206.882.185.689	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	295.363.970.958	295.363.970.958
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013 (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(130.732.597.500)	(130.732.597.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.041.636.304	-	(296.041.636.304)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.664.693.801	66.026.578.871	295.363.970.958	2.001.242.693.630

(*) Trong tháng 5 năm 2014, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2014.

22 CỐ TỨC

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014.

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm đã bán	1.418.109.285.945	1.519.364.480.278
Hàng hóa đã bán	176.019.300.464	123.481.582.410
	<u>1.594.128.586.409</u>	<u>1.642.846.062.688</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	7.346.150.627	255.709.130.208
Hàng bán bị trả lại	19.023.631.454	6.373.398.553
	<u>26.369.782.081</u>	<u>262.082.528.761</u>
Doanh thu thuần	<u>1.567.758.804.328</u>	<u>1.380.763.533.927</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	1.394.364.236.996	1.271.295.005.143
Doanh thu bán hàng hóa	173.394.567.332	109.468.528.784
	<u>1.567.758.804.328</u>	<u>1.380.763.533.927</u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Cổ tức	62.931.648.248	44.409.323.898
Lãi tiền gửi	14.874.429.845	22.607.705.463
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	637.540.446	1.192.504.632
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.410.616	250.210.693
	<u>78.502.029.155</u>	<u>68.459.744.686</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	674.881.375.487	669.233.164.061
Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.384.924.771	103.446.710.717
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.372.253.662	-
	<u>825.638.553.920</u>	<u>772.679.874.778</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	20.172.033.160	-
Chi phí lãi vay	2.418.781.165	1.210.993.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.203.877.416	202.008.729
Chi phí tài chính khác	56.568.341	98.204.720
	<u>23.851.260.082</u>	<u>1.511.206.633</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	110.478.334.072	49.949.645.722
Chi phí nhân viên	97.992.558.659	117.987.525.127
Chi phí quảng cáo	48.763.186.676	22.257.799.573
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	33.677.239.515	27.749.848.887
Chi phí chăm sóc khách hàng	16.448.749.812	15.781.489.848
Chi phí vận chuyển	12.145.275.686	11.354.562.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.130.918.954	5.997.586.307
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.404.004.846	1.618.002.440
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.587.165	302.651.723
Chi phí khác	24.205.944.693	21.268.413.899
	<u>351.265.800.078</u>	<u>274.267.525.615</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	60.946.453.481	55.875.837.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.323.381.436	5.803.606.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.279.942.719	5.549.826.982
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.020.094.740	1.008.178.160
Thuê, phí và lệ phí	187.877.376	181.980.277
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.838.992	76.299.479
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	14.243.381.534
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	530.998.102	-
Chi phí bằng tiền khác	21.994.530.589	12.359.316.157
	<u>98.331.117.435</u>	<u>95.098.425.797</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ hoa hồng bán hàng	5.533.824.767	3.977.997.897
Doanh thu cho thuê	936.228.817	971.092.196
Thu nhập từ bán phế liệu	464.777.140	361.264.260
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	81.181.819	3.795.760.816
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	-	4.725.320.451
Thu nhập khác	2.516.699.963	1.644.592.453
	<u>9.532.712.506</u>	<u>15.476.028.073</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	195.071.659	3.283.748.073
Chi phí khác	949.972.334	3.020.779.870
	<u>1.145.043.993</u>	<u>6.304.527.943</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>8.387.668.513</u>	<u>9.171.500.130</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014. Mức giảm thuế này không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2014.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	355.561.770.481	314.837.745.920
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	78.223.589.506	78.709.436.480
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	55.064.622	48.956.781
Thu nhập không chịu thuế	(13.844.962.614)	(11.102.330.975)
Ưu đãi thuế	(4.235.891.991)	(10.500.063.575)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>60.197.799.523</u>	<u>57.155.998.711</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ của Công ty được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	535.666.418.983	553.784.079.969
Chi phí nhân công	257.549.842.430	264.154.652.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.482.304.754	173.420.621.915
Chi phí khấu hao	23.703.178.643	26.938.205.750
Chi phí khác	81.857.266.747	42.716.294.440
	<u>1.132.259.011.557</u>	<u>1.061.013.854.687</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	16.950.405.496	19.781.655.817
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	892.045.454	820.909.092
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	23.762.760.259	23.912.868.703
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	3.428.564.175	3.052.425.190
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	24.326.183.658	20.001.622.852
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	803.069.598
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	33.984.617.449	41.048.966.105
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	48.297.823.667	46.669.519.624
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	24.812.231.721	25.308.321.734
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	83.213.884.135	82.528.842.162
Công ty TNHH MTV TG Pharma	18.951.614.892	17.186.069.045
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	20.847.930.695	20.098.158.948
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	27.176.829.227	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	17.451.780.775	8.847.890.893
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	13.481.004.395	11.100.730.974
Công ty TNHH MTV VL Pharma	23.312.665.007	13.378.268.539
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	226.877.323	-
	<u>381.117.218.328</u>	<u>334.539.319.276</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	14.575.508.952	10.501.378.470
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	21.730.305.068	18.465.225.739
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	84.763.863.684
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	737.138.356	1.347.831.995
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	43.938.486.318	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	79.313.426.840	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	5.200.000	448.800.000
	<u>160.300.065.534</u>	<u>115.527.099.888</u>
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	9.090.909	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	53.663.739
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	140.339.905
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	275.932.101
	<u>9.090.909</u>	<u>469.935.745</u>
<i>iv) Thu nhập cổ tức</i>		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.851.558.529	2.663.980.424
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.435.281.892	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.184.648.582	3.150.284.729
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	2.946.084.185	1.529.555.091
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	2.852.308.274	3.750.764.536
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	31.022.791.966	-
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	892.500.000	892.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	3.291.247.725	6.884.662.519
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	2.657.471.081	3.998.245.020
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	6.385.502.557	16.413.013.601
Công ty TNHH MTV TG Pharma	900.846.651	2.238.011.499
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	2.490.840.626	2.555.320.879
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	391.238.914	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.000.463.287	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	330.443.711	-
	<u>62.633.227.980</u>	<u>44.076.338.298</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
v) Góp vốn		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	1.153.226.020
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	5.000.000.000
	-	16.153.226.020
vi) Đầu tư dự án công ty con		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	149.849.705.005	67.839.232.113
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	23.291.909.060	-
	173.141.614.065	67.839.232.113
Tổng vốn đầu tư vào 2 công ty trên như sau:		
	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	375.831.679.282	225.981.974.277
	425.831.679.282	275.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	55.841.234.870	32.549.325.810
	60.841.234.870	37.549.325.810
vii) Cổ tức công bố		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	56.626.237.500	56.626.238.000
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.046.525.992	8.289.278.994

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
(i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	6.348.193.951	2.942.270.004
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	6.981.534.919	6.871.262.751
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	12.307.142.549	8.178.947.404
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	54.067.268
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	13.417.358.988	17.492.047.818
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	24.940.466.701	19.195.323.532
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	15.923.115.387	21.339.874.591
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	47.924.044.457	37.845.280.543
Công ty TNHH MTV TG Pharma	8.199.816.875	5.929.051.566
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	8.908.967.116	6.949.128.724
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	6.267.232.543	3.254.691.021
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	10.025.139.615	7.577.674.050
Công ty TNHH MTV VL Pharma	6.377.575.692	6.507.689.568
	<u>167.620.588.793</u>	<u>144.137.308.840</u>
(ii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	375.831.679.282	225.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	81.275.833.032	32.549.325.810
Các công ty con khác	3.099.540.469	693.283.942
	<u>460.207.052.783</u>	<u>259.224.584.029</u>
(iii) Trả trước cho người bán		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.494.894.300	-
	<u>1.494.894.300</u>	<u>-</u>
(iv) Phải trả người bán (Thuyết minh 14)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.124.059.000	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	575.038.633
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	17.674.767.928
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	13.466.490.884	-
Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG 1	3.181.492.399	-
	<u>18.772.042.283</u>	<u>18.249.806.561</u>
(v) Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	56.626.237.500	-
	<u>56.626.237.500</u>	<u>-</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.356.351.101.240	1.215.009.519.206
Thực phẩm chức năng	109.540.032.362	124.725.720.677
Khác	101.867.670.726	41.028.294.044
	1.567.758.804.328	1.380.763.533.927
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(671.100.247.140)	(659.041.823.016)
Thực phẩm chức năng	(56.343.255.513)	(78.862.446.342)
Khác	(98.195.051.267)	(34.775.605.420)
	(825.638.553.920)	(772.679.874.778)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	685.250.854.100	555.967.696.190
Thực phẩm chức năng	53.196.776.849	45.863.274.335
Khác	3.672.619.459	6.252.688.624
	742.120.250.408	608.083.659.149

33 CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	49.692.351.477	17.855.999.604
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	956.900.273	2.116.609.897
	<u>50.649.251.750</u>	<u>19.972.609.501</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

(i) Thuê nhà

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	-	12.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	-
	<u>-</u>	<u>12.000.000</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>-</u>	<u>12.000.000</u>

(ii) Thuê đất

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.070.748.966	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	53.287.009.424	54.363.706.995
	<u>62.923.750.118</u>	<u>65.071.196.655</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>62.923.750.118</u>	<u>65.071.196.655</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẠ GIANG

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	371.325	558.065	7.931.497.729	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.437	188.825	2.187.517.244	3.988.933.744
	473.762	746.890	10.119.014.973	15.778.061.095
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.922.657	5.106.128	105.147.948.821	107.866.940.903
	4.922.657	5.106.128	105.147.948.821	107.866.940.903
Mức độ rủi ro ngoại tệ - Số thuần	(4.448.895)	(4.359.238)	(95.028.933.848)	(92.088.879.808)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.602.314.708 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro đáng kể về giá của hàng hóa.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 812.042.532.948 đồng Việt Nam (31.12.2013: 799.235.212.628 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng	1.694.355.389.449	(51.509.326.761)	1.642.846.062.688
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.432.272.860.688	(51.509.326.761)	1.380.763.533.927
11	Giá vốn hàng bán	(822.123.569.279)	49.443.694.501	(772.679.874.778)
24	Chi phí bán hàng	(276.333.157.875)	2.065.632.260	(274.267.525.615)

(*) Trước năm 2014, Công ty ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi (không thu tiền) vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kể từ năm 2014, Công ty không còn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán. Do đó, số liệu so sánh đối với doanh thu và giá vốn hàng khuyến mãi của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 thể hiện trên báo cáo tài chính năm nay được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính.

Việc trình bày lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2014.



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền